

LA

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **35** /2016/NQ-HĐND

Điện Biên, ngày **10** tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**V/v ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2017**

| | |
|-------------------------------|-------------------------|
| VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN | |
| ĐẾN | Số: <i>17606</i> |
| | Ngày: <i>19/12/2016</i> |
| Chuyển: | |
| Lưu hồ sơ số: | |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;
Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;
Xét Tờ trình số 3712/TTr-UBND ngày 30/11/2016 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này được áp dụng kể từ năm ngân sách 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Nghị quyết số 205/2010/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh về việc định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XIV, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Công báo tỉnh;
- LĐ và CV Văn phòng HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lò Văn Muôn

ĐỊNH MỨC

Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

CHƯƠNG I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

I. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2017, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

2. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020, thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

II. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, cơ quan khác thuộc tỉnh; các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là các sở, ngành thuộc tỉnh và các huyện).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương.

CHƯƠNG II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

I. Nguyên tắc phân bổ

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương ban hành kèm theo Nghị quyết này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị, các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong năm ngân sách 2017 và trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020.

2. Việc áp dụng định mức phân bổ chi thường xuyên NSDP phải đảm bảo góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng giai đoạn 2017-2020 của tỉnh cũng như từng huyện, thị xã, thành phố. Đảm bảo các đơn vị dự toán, các cấp ngân sách khi thực hiện định mức phân bổ mới không thấp hơn so với dự toán năm 2016 đã được HĐND tỉnh quyết định, UBND tỉnh giao.

3. Hệ thống định mức phân bổ NSDP năm 2017 phải phù hợp khả năng cân đối của NSDP 2017 và giai đoạn 2017-2020. Việc quyết định các chính sách mới tăng thêm phải trên cơ sở cân đối được nguồn ngân sách.

4. Thúc đẩy thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ sự nghiệp công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công; Đẩy nhanh tiến độ triển khai tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập để giảm mức hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách cho các đơn vị, tăng nguồn thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

5. Tiêu chí, căn cứ của định mức phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch.

6. Kế thừa những kết quả đã đạt được của định mức phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương theo Nghị quyết số 205/2010/QĐ-UBND ngày 11/10/2010 của HĐND tỉnh, đồng thời cập nhật thay đổi về chủ trương tinh giản biên chế, cơ chế tự chủ của khối đơn vị sự nghiệp công lập.

7. Đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ chính sách Trung ương và địa phương đã ban hành (đến thời điểm ban hành định mức) và nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ tiền lương theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng. Sắp xếp các khoản chi để đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện tốt các chính sách đặc thù của tỉnh đã được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh quyết định.

8. Trong các định mức phân bổ phải đảm bảo ưu tiên cho sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo, khoa học công nghệ, vệ sinh môi trường bằng hoặc cao hơn định mức Chính phủ quy định; Định mức phân bổ các lĩnh vực chi ngoài các nội dung trên có thể thấp hơn định mức chung để đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách về phát triển kinh tế - xã hội đã được HĐND tỉnh Quyết định.

9. Định mức phân bổ ngân sách địa phương năm 2017 là định mức tối thiểu. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách của các huyện, thị xã, thành phố; UBND huyện, thị xã, thành phố xây dựng định mức phân bổ ngân sách huyện, thị xã, thành phố trình HĐND cùng cấp phê duyệt để làm cơ sở phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn.

II. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh:

1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính:

| Số TT | Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh | Đơn vị tính | Định mức |
|--------------|--|--------------------|-----------------|
| 1 | Đơn vị dưới 30 biên chế | 1.000đ/người/năm | 42.000 |

| | | | |
|---|--------------------------------------|---|--------|
| 2 | Đơn vị từ 30 đến 50 biên chế | ” | 40.000 |
| 3 | Đơn vị từ 51 đến 70 biên chế | ” | 38.000 |
| 4 | Đơn vị từ 71 biên chế trở lên | ” | 37.000 |
| 5 | Các hội đặc thù (được giao biên chế) | ” | 35.000 |

Định mức phân bổ nêu trên:

a) Đã bao gồm:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin, tuyên truyền, liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, đoàn ra, đoàn vào, vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng,...

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi thực hiện công tác quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo kiểm tra; chi công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; đánh giá giám sát đầu tư; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan; công tác cải cách hành chính; chi hoạt động của Trang thông tin điện tử, xuất bản ấn phẩm, bản tin chuyên ngành (nếu có),...

- Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động thường xuyên cho lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quyết định số lao động hợp đồng 68 trong phạm vi mức kinh phí chi thường xuyên tính theo định mức.

- Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

- Các khoản chi khác gồm: Chi các khoản phí, lệ phí; chi tiếp khách; bảo hiểm phương tiện; kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ, công tác phòng cháy chữa cháy,... và các khoản chi khác phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị.

b) Chưa bao gồm:

- Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn).

- Chi đặc thù đảm bảo hoạt động của các cơ quan Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chi bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử HĐND các cấp.

- Chi đại hội nhiệm kỳ của các đoàn thể.
- Chi kinh phí đối ứng của các dự án.
- Chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, ban quản lý, tổ công tác liên ngành, các Hội đồng,... được thành lập theo quyết định của UBND tỉnh.
- Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của các ngành, đơn vị (kinh phí cho các cuộc điều tra thống kê không thường xuyên và đặc thù, trang phục, kinh phí trích theo sổ thu thực nộp NSNN,...).
- Chi mua ô tô; sửa chữa lớn trụ sở; kinh phí mua sắm trang thiết bị và phương tiện làm việc theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Định mức phân bổ chi các đơn vị sự nghiệp công lập

Được xác định trên chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao, như sau:

| Số TT | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức |
|-------|--|--|----------|
| 1 | Sự nghiệp giáo dục | 1.000đ/người/năm | 20.000 |
| 2 | Sự nghiệp đào tạo | " | |
| | - Trường CĐ KTKTTH | " | 19.000 |
| | - Trường Cao đẳng sư phạm | " | 25.000 |
| | - Trường CĐ Y tế | " | 25.000 |
| | - Đào tạo nghề (Trường CĐ nghề, TT dạy nghề Tuần Giáo) | " | 22.000 |
| | - Trường Chính trị | Phân bổ dự toán theo nhiệm vụ chi trên cơ sở chỉ tiêu đào tạo được giao hàng năm | |
| | - Đào tạo khác | Mức chi cụ thể do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định | |
| 3 | Sự nghiệp Y tế | 1.000đ/người/năm | |

| | | | |
|---|-----------------------------------|---|--------|
| | - Y tế dự phòng | " | 24.000 |
| | - Khám chữa bệnh | Thực hiện theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ khám chữa bệnh BHYT do Bộ Y tế quy định. NSNN hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình quy định. | |
| | - Dân số và kế hoạch hóa gia đình | 1.000đ/người/năm | 25.000 |
| | - Y tế xã | " | 10.000 |
| 4 | Sự nghiệp VH TT, PT TH | " | 24.000 |
| 5 | Sự nghiệp kinh tế | " | 23.000 |
| 6 | Các đơn vị khác | " | 22.000 |

Định mức phân bổ nêu trên:

a) Đã bao gồm:

- Các khoản chi phục vụ hoạt động thường xuyên của các đơn vị: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu,...

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, in, mua tài liệu, ấn phẩm, vật tư, hàng hóa,... phục vụ chuyên môn; chi cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật;...

- Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, viên chức theo quy định.

- Các khoản chi khác gồm: Chi các khoản phí, lệ phí; chi tiếp khách; bảo hiểm tài sản, phương tiện; kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng; kinh phí hoạt động của các tổ chức đoàn thể; kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ, công tác phòng cháy chữa cháy, hoạt động của Trang thông tin điện tử (nếu có),.... và các khoản chi khác phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị.

b) Chưa bao gồm:

- Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công

đoàn) chưa được kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công quy định tại Nghị định 16/2015/NĐ-CP.

- Các chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú, học bổng chính sách, trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên thuộc đối tượng chính sách, chế độ cho học sinh bán trú theo chế độ quy định, chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành (Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; Kinh phí hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn; kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học; kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP).

- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, các đối tượng chính sách khác.

- Chi kinh phí đối ứng của các dự án.

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của các đơn vị, các lĩnh vực chi (Quỹ nhuận bút của Đài Phát thanh truyền hình tỉnh,...).

- Chi mua ô tô; sửa chữa lớn trụ sở; kinh phí mua sắm trang thiết bị và phương tiện làm việc theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác.

c) Các định mức chi sự nghiệp nêu trên là mức trần tối đa: làm căn cứ xác định mức chi bổ sung từ NSDP cho các đơn vị sự nghiệp khi thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP. NSNN giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ đối với từng lĩnh vực sự nghiệp công. Thủ trưởng các ngành, đơn vị thuộc tỉnh có trách nhiệm xây dựng định mức phân bổ chi tiết để áp dụng cho các đơn vị trực thuộc, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu từng đơn vị, đảm bảo khớp đúng về tổng mức, công khai, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật. Hàng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan, giao Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị liên quan xác định phần giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công để bổ sung nguồn thực hiện các chính sách chế độ Trung ương ban hành trên địa bàn tỉnh.

3. Đối với các lĩnh vực chi khác (khoa học công nghệ, đảm bảo xã hội, quốc phòng - an ninh, sự nghiệp môi trường):

Không xây dựng định mức phân bổ do mỗi lĩnh vực chi có một ngành thực hiện nhiệm vụ hoặc trong lĩnh vực lại có nhiều nhiệm vụ chi và mỗi nhiệm vụ chi lại có đặc thù khác nhau, không thể xây dựng được định mức phân bổ chung. Căn cứ quy định hiện hành về cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ và khả năng cân đối ngân sách, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định mức chi cụ thể của từng lĩnh vực.

4. Dự toán các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách đối với các lĩnh vực chi thuộc ngân sách cấp tỉnh được điều chỉnh tăng thêm hàng năm trong phương án phân bổ NSDP do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định căn cứ nguồn bổ sung của ngân sách Trung ương.

III. Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố (đã bao gồm cả ngân sách xã, phường, thị trấn):

1. Phương pháp xác định một số tiêu chí, căn cứ của định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2017:

1.1. Về dân số: Dân số của từng huyện, thị xã, thành phố được xác định theo số liệu công bố của Cục Thống kê tỉnh.

1.2. Số lượng xã, bản:

- Số lượng xã được xác định trên cơ sở các Nghị định của Chính phủ.
- Số lượng thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư được xác định trên cơ sở các quyết định công nhận thành lập của cấp có thẩm quyền.

1.3. Số người nghèo: được xác định theo chuẩn nghèo theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Số người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các văn bản của cấp có thẩm quyền.

1.4. Đối tượng hưởng các chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm y tế người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, trợ cấp bảo trợ xã hội): do Sở lao động thương binh và xã hội xác định và số thực cấp thẻ cho các đối tượng do BHXH tỉnh cung cấp.

2. Các định mức phân bổ:

2.1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

- Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế: Đảm bảo tính đủ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn). Tiền lương tính theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng. Các khoản phụ cấp lương theo quy định hiện hành.

- Đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, chế độ cho học sinh bán trú theo chính sách quy định là **86%**; các nội dung chi thường xuyên khác để chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục **14%** trong tổng chi sự nghiệp giáo dục các huyện, thị xã, thành phố (chưa kể nguồn thu học phí). Tỷ lệ này chỉ áp dụng đối với năm 2017, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 giữa ngân sách tỉnh và ngân sách huyện, thị xã, thành phố; từng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách địa phương phù hợp khả năng ngân sách và điều kiện thực tế của tỉnh.

- Định mức phân bổ nêu trên chưa kể kinh phí để thực hiện các chính sách trên cơ sở đối tượng năm 2016 và mức hỗ trợ theo chế độ, bao gồm:

+ Tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi theo Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 9 tháng 2 năm 2010 và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Liên Bộ giáo dục và đào tạo, Bộ Lao động thương binh và xã hội, Bộ Tài chính.

+ Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Dân số | Định mức phân bổ |
|--|------------------|
| 1 | 2 |
| Dưới 40.000 dân (Thị xã Mường Lay) | 143.600 |
| Từ 40.000 dân đến dưới 60.000 dân (Thành phố Điện Biên Phủ, Mường Ảng, Tủa Chùa, Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà) | 60.000 |
| Từ 60.000 dân đến dưới 90.000 dân (Điện Biên Đông, Tuần Giáo) | 57.400 |
| Từ 90.000 dân trở lên (Điện Biên) | 43.300 |

- Định mức phân bổ trên đã bao gồm kinh phí thực hiện các loại hình đào tạo, dạy nghề, các cấp đào tạo, dạy nghề; hoạt động của các Trung tâm bồi dưỡng chính trị, Trung tâm dạy nghề các huyện, thị xã, thành phố và hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các Trung tâm học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn.

2.3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

Để thực hiện nhiệm vụ chi bảo vệ chăm sóc sức khỏe đối với các cán bộ, đối tượng chính sách do các huyện, thị xã, thành phố quản lý (theo chính sách quy định của tỉnh). Mức phân bổ do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ NSDP trên cơ sở số đối tượng quản lý của từng huyện.

2.4. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

a) Đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...) theo quy định hiện hành.

b) Đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương là **80%**; các nội dung chi thường xuyên khác để đảm bảo hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể cấp huyện, các xã, phường, thị trấn là **20%** trong tổng chi quản lý hành chính các huyện, thị xã, thành phố.

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Kinh phí chi hoạt động đặc thù của các cấp ủy Đảng, Văn phòng HĐND và UBND huyện, các tổ chức chính trị xã hội; Kinh phí hoạt động của HĐND các cấp; chi hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; công tác cải cách hành chính; Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ; Kinh phí hoạt động của các tổ chức cơ sở Đảng; Đại hội theo nhiệm kỳ của các tổ chức chính trị xã hội; .v.v.

2.5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Dân số | Định mức phân bổ |
|--|------------------|
| 1 | 2 |
| Dưới 40.000 dân (Thị xã Mường Lay) | 42.000 |
| Từ 40.000 dân đến dưới 60.000 dân (Thành phố Điện Biên Phủ, Mường Ảng, Tủa Chùa, Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà) | 35.200 |
| Từ 60.000 dân đến dưới 90.000 dân (Điện Biên Đông, Tuần Giáo) | 28.900 |
| Từ 90.000 dân trở lên (Điện Biên) | 24.300 |

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Các huyện, thị xã, thành phố có đội thông tin lưu động được phân bổ thêm 250 triệu đồng/đội thông tin lưu động.

- Phân bổ kinh phí hỗ trợ Ban công tác mặt trận ở khu dân cư theo quy định tại Thông tư số 144/2014/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30/9/2014 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa": 6 triệu đồng/năm/khu dân cư đối với các xã thuộc vùng khó khăn, 4 triệu đồng/năm/khu dân cư đối với các xã, phường, thị trấn còn lại. Danh sách các xã thuộc vùng khó khăn theo quy định tại Quyết định số 1049/2014/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có). Riêng kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" các cấp đã được phân bổ trong định mức chi theo dân số nêu trên.

- Thành phố Điện Biên Phủ ngoài việc được phân bổ theo định mức nêu trên còn được tính bổ sung một số nhiệm vụ chi phục vụ yêu cầu chung của tỉnh. Mức phân bổ cụ thể do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ NSDP.

2.6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Dân số | Định mức phân bổ |
|--|------------------|
| 1 | 2 |
| Dưới 40.000 dân (Thị xã Mường Lay) | 132.600 |
| Từ 40.000 dân đến dưới 60.000 dân (Thành phố Điện Biên Phủ, Mường Ảng, Tủa Chùa, Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà) | 29.000 |
| Từ 60.000 dân đến dưới 90.000 dân (Điện Biên Đông, Tuần Giáo) | 25.800 |
| Từ 90.000 dân trở lên (Điện Biên) | 18.000 |

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm kinh phí tăng thời lượng phát sóng phát thanh truyền hình bằng tiếng đồng bào dân tộc.

2.7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Dân số | Định mức phân bổ |
|--|------------------|
| 1 | 2 |
| Dưới 40.000 dân (Thị xã Mường Lay) | 29.500 |
| Từ 40.000 dân đến dưới 60.000 dân (Thành phố Điện Biên Phủ, Mường Ảng, Tủa Chùa, Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà) | 12.900 |
| Từ 60.000 dân đến dưới 90.000 dân (Điện Biên Đông, Tuần Giáo) | 11.500 |
| Từ 90.000 dân trở lên (Điện Biên) | 9.400 |

- Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm các khoản kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên và các giải thể thao theo quyết định của tỉnh, kinh phí tổ chức các hội thao, đại hội thể dục thể thao phạm vi toàn tỉnh.

2.8. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Dân số | Định mức phân bổ |
|--|------------------|
| 1 | 2 |
| Dưới 40.000 dân (Thị xã Mường Lay) | 164.300 |
| Từ 40.000 dân đến dưới 60.000 dân (Thành phố Điện Biên Phủ, Mường Ảng, Tủa Chùa, Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà) | 33.500 |
| Từ 60.000 dân đến dưới 90.000 dân (Điện Biên Đông, Tuần Giáo) | 29.500 |
| Từ 90.000 dân trở lên (Điện Biên) | 24.900 |

- Định mức phân bổ trên đã bao gồm:

+ Kinh phí thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách như: gia đình liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng, ... vào các ngày lễ, tết;

+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác trên địa bàn.

- Định mức trên chưa bao gồm:

+ Kinh phí để thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng được tính trên cơ sở đối tượng năm 2016, mức hỗ trợ theo quy định.

+ Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội được tính trên cơ sở đối tượng được hưởng năm 2016 do Sở lao động TB và XH cung cấp, mức hỗ trợ theo quy định.

+ Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ, được tính trên cơ sở đối tượng năm 2015, mức hỗ trợ theo chế độ quy định.

2.9. Định mức phân bổ chi quốc phòng

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Dân số | Định mức phân bổ |
|--------|------------------|
|--------|------------------|

| 1 | 2 |
|--|---------|
| Dưới 40.000 dân (Thị xã Mường Lay) | 136.500 |
| Từ 40.000 dân đến dưới 60.000 dân (Thành phố Điện Biên Phủ, Mường Ảng, Tủa Chùa, Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà) | 69.900 |
| Từ 60.000 dân đến dưới 90.000 dân (Điện Biên Đông, Tuần Giáo) | 43.800 |
| Từ 90.000 dân trở lên (Điện Biên) | 36.800 |

- Định mức phân bổ trên đã bao gồm các khoản kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, kinh phí thực hiện Luật Dân quân Tự vệ ngày 23/11/2009 (*không bao gồm kinh phí mua sắm trang phục theo niên hạn, do ngân sách tỉnh chi; chế độ phụ cấp hàng tháng đối với các chức danh hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố đã tính trong định mức phân bổ chi quản lý hành chính*).

- Các huyện có xã biên giới được phân bổ thêm kinh phí với mức 250 triệu đồng/xã biên giới; **đối với huyện tiếp giáp với 02 tỉnh nước bạn (hoặc 02 nước bạn) trở lên được phân bổ 300 triệu đồng/xã biên giới.**

- Định mức phân bổ nêu trên chưa bao gồm các khoản kinh phí đặc thù thực hiện nhiệm vụ quốc phòng được tỉnh giao (kinh phí diễn tập phòng thủ khu vực hàng năm, các nhiệm vụ đặc biệt về quốc phòng phát sinh đột xuất v.v..).

2.10. Định mức phân bổ chi an ninh

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

| Dân số | Định mức phân bổ |
|--|------------------|
| 1 | 2 |
| Dưới 40.000 dân (Thị xã Mường Lay) | 73.200 |
| Từ 40.000 dân đến dưới 60.000 dân (Thành phố Điện Biên Phủ, Mường Ảng, Tủa Chùa, Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà) | 22.400 |
| Từ 60.000 dân đến dưới 90.000 dân (Điện Biên Đông, Tuần Giáo) | 15.500 |
| Từ 90.000 dân trở lên (Điện Biên) | 11.000 |

- Định mức phân bổ trên đã bao gồm các khoản kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, kinh phí

thực hiện Pháp lệnh Công an xã số 06/2008/PL-UBTVQH12 ngày 21/11/2008 (không bao gồm kinh phí mua sắm trang phục theo niên hạn, do ngân sách tỉnh chi; chế độ phụ cấp hàng tháng đối với các chức danh hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố đã tính trong định mức chi quản lý hành chính).

- Các huyện có xã biên giới được phân bổ thêm kinh phí với mức 200 triệu đồng/xã biên giới. Đối với các huyện tiếp giáp với 02 tỉnh nước bạn (hoặc 02 nước bạn) trở lên được phân bổ 230 triệu đồng/xã biên giới.

- Trường hợp phát sinh các nhiệm vụ đặc biệt đảm bảo an ninh biên giới, thực hiện cơ chế ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho các huyện để thực hiện nhiệm vụ.

2.11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học

Để thực hiện nhiệm vụ ứng dụng khoa học và công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học công nghệ khác. Căn cứ dự toán Trung ương giao, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ NSĐP.

2.12. Mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

- Mức phân bổ chung bằng 5% chi thường xuyên của các lĩnh vực chi (từ mục 2.1 đến mục 2.11 nêu trên), trong đó đã bao gồm chi các nhiệm vụ, dự án quy hoạch được tỉnh phân cấp.

- Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố có các đơn vị hành chính đô thị theo Quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền theo mức: 12.750 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại IV/năm. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, các huyện, thị xã, thành phố được cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương công nhận nâng cấp đô thị, ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ cho các huyện, thị xã, thành phố từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung theo mức hỗ trợ đô thị nêu trên.

- Chế độ phụ cấp đối với cán bộ khuyến nông, nhân viên thú y cấp xã, cộng tác viên khuyến nông thôn, bản thuộc các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP được tính trên cơ sở đối tượng năm 2016, mức hỗ trợ theo quy định.

- Kinh phí miễn thu thủy lợi phí được phân bổ trên cơ sở dự toán kinh phí miễn thu thủy lợi phí được UBND tỉnh giao năm 2016 từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.

- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa Sở Tài nguyên và môi trường công bố theo quy định tại Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Định mức phân bổ trên chưa bao gồm kinh phí chi thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo quyết định của UBND tỉnh. Mức phân bổ cụ thể cho từng huyện, thị xã, thành phố do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ NSĐP.

2.13. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

Để thực hiện nhiệm vụ thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt, chất độc gây ô nhiễm môi trường trong các lĩnh vực; duy tu, sửa chữa các công trình phục vụ công tác bảo vệ môi trường ... Căn cứ dự toán trung ương giao, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ NSDP.

2.14. Mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách huyện, thị xã, thành phố

Phân bổ theo tỷ trọng (bằng 0,5%) tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ ở trên (từ mục 2.1 đến mục 2.13). Các huyện biên giới được bổ sung kinh phí theo mức **250 triệu đồng/xã biên giới** để thực hiện nhiệm vụ quan hệ với các địa phương nước bạn; đối với các huyện tiếp giáp với 02 tỉnh nước bạn trở lên được phân bổ **300 triệu đồng/xã biên giới**.

2.15. Đối với các huyện có dân số thấp

Các huyện, thị xã có dân số dưới 50 nghìn dân được phân bổ thêm 10% số chi tính theo định mức dân số nêu trên.

2.16. Dự phòng ngân sách

Căn cứ khả năng NSDP và mức dự phòng ngân sách được trung ương phân bổ, các huyện được phân bổ dự phòng ngân sách theo một tỷ lệ thống nhất đảm bảo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (tối thiểu bằng 2% tổng chi cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố).

2.17. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách

- Căn cứ khả năng tăng thu ngân sách địa phương và các nguồn bổ sung, hỗ trợ thêm của ngân sách trung ương, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho các huyện so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Hàng năm, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan, giao Sở Tài chính phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xác định phần giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công theo lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công để bổ sung nguồn thực hiện các chính sách chế độ Trung ương ban hành trên địa bàn.

- Các chế độ chính sách đã tính năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, không thay đổi kinh phí (do tăng mức, mở rộng đối tượng thụ hưởng) các huyện chủ động bố trí ngân sách để thực hiện; trường hợp có thừa, thiếu kinh phí so với mức đã bố trí các huyện có báo cáo kết quả thực hiện, UBND tỉnh sẽ báo cáo Bộ Tài chính bổ sung dự toán năm sau để các huyện có nguồn thực hiện.

- Đối với các chính sách (kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội,...) căn cứ đối tượng thực tế, ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho các huyện thực hiện.

- Trong thời kỳ ổn định ngân sách, khi có đơn vị hành chính mới thành lập theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, căn cứ mức hỗ trợ bổ sung của trung ương ngân sách tỉnh sẽ thực hiện bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố để hỗ trợ các đơn vị mới được thành lập (kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác di chuyển, thuê chỗ làm việc, sửa chữa, mua sắm bổ sung phương tiện làm việc; chi trả tiền lương, phụ cấp lương cho số biên chế mới tăng thêm,...)/.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lò Văn Muôn